

Số: 97 /BC-UBND

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của Hội đồng nhân dân các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của Hội đồng nhân dân các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ.

Trên cơ sở báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp huyện, cấp xã và kết quả lấy ý kiến của HĐND tỉnh Sóc Trăng về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sóc Trăng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của HĐND các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; kết quả lấy ý kiến Nhân dân và HĐND các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã của tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã chỉ đạo Sở Nội vụ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tập trung triển khai công tác thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức về chủ trương của Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân để tạo sự đồng thuận trong tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, đăng tải tài liệu phục vụ lấy ý kiến cử tri về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh của thành phố Cần Thơ, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sóc Trăng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo quy định; niêm yết tài liệu lấy ý kiến cử tri tại các địa điểm lấy ý kiến cử tri, trụ sở UBND cấp xã, trụ sở UBND cấp huyện trong thời gian tổ chức lấy ý kiến cử tri.

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã chỉ đạo phòng chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thông tin tuyên truyền, vận động, thuyết phục cán bộ, công chức, viên

chức, người lao động và Nhân dân về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã, góp phần tạo sự đồng thuận ủng hộ thống nhất từ cấp ủy đảng các cấp, hệ thống chính trị và Nhân dân trên địa bàn; đồng thời, triển khai tài liệu phục vụ lấy ý kiến cử tri về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã đến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Việc rà soát, lập danh sách cử tri được Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện từ ngày 03/4/2025 và niêm yết danh sách cử tri vào ngày 07/4/2025; thời gian thực hiện lấy phiếu ý kiến cử tri từ ngày 15/4/2025 và hoàn thành vào ngày 16/4/2025.

Sau khi lấy ý kiến cử tri trên địa bàn tỉnh về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã của tỉnh Sóc Trăng gửi Hội đồng nhân dân tỉnh và Cổng thông tin điện tử Chính phủ đăng tải lên Cổng thông tin điện tử Chính phủ theo quy định Nghị định số 54/2018/NĐ-CP.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

1. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

a) Kết quả lấy phiếu ý kiến cử tri

- Số lượng cử tri
- + Tổng số cử tri: 337.186 người.
- + Số cử tri tham gia lấy ý kiến: 330.737 người.
- + Tỷ lệ: 98,09%.
- Kết quả lấy ý kiến
- + Số cử tri đồng ý: 326.405 người.
- + Tỷ lệ: 96,80 %.
- + Số cử tri không đồng ý: 4.312 người.
- + Tỷ lệ: 1,28%.

b) Nguyên nhân cử tri không đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh

Qua tìm hiểu lý do cử tri không đồng tình việc sáp nhập vào thành phố Cần Thơ là do muốn ổn định, không muốn có sự xáo trộn khi thực hiện sáp nhập, đồng thời khi có công việc cần lên cấp tỉnh để làm thủ tục hành chính thì phải đi lại rất xa.

2. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

a) Kết quả lấy phiếu ý kiến cử tri

- Số lượng cử tri
- + Tổng số cử tri: 337.186 người.
- + Số cử tri tham gia lấy ý kiến: 330.737 người.
- + Tỷ lệ: 98,09 %.
- Kết quả lấy ý kiến

- + Số cử tri đồng ý: 305.373 người.
- + Tỷ lệ 95,51 %.
- + Số cử tri không đồng ý: 7.997 người.
- + Tỷ lệ: 2,50 %.

(Đính kèm phụ lục I)

b) Nguyên nhân cử tri không đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã

Qua tìm hiểu lý do cử tri không đồng tình việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã là do muốn ổn định, không muốn có sự xáo trộn khi thực hiện sáp nhập, đồng thời phải thực hiện chuyển đổi giấy tờ cá nhân, doanh nghiệp ảnh hưởng đến thời gian đi lại, do đó không đồng ý sáp nhập các xã, phường, thị trấn. Đảng ủy, UBND xã, phường, thị trấn và Ban nhân dân ấp, khóm cũng đã tuyên truyền, giải thích và phân tích rõ những lợi ích của việc sáp nhập đơn vị hành chính, thông tin đến cử tri đa số các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, hộ tịch được giải quyết tại cấp xã để cử tri hiểu rõ và tạo sự đồng thuận với chủ trương của Đảng và nhà nước đề ra.

III. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

a) Kết quả biểu quyết

- Tổng số đại biểu HĐND: 2.615 người.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 2.406 người.
- Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp: 92,01 (%).
- Số đại biểu đồng ý: 2.406 người.
- Tỷ lệ: 92,01 (%).
- Số đại biểu không đồng ý: 0 người.
- Tỷ lệ: 0 (%).

b) Các ý kiến khác: Không có.

2. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

a) Kết quả biểu quyết

- Tổng số đại biểu HĐND: 2.615 người.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 2.406 người.
- Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp: 92,01 (%).
- Số đại biểu đồng ý: 2.312 người.
- Tỷ lệ: 92,19 (%); $(92,19 \% = 2.312/2.508)$; vì có 107 đại biểu thuộc 4 xã giữ nguyên hiện trạng, gồm: Xã Phong Năm, xã Mỹ Phước, xã Vĩnh Hải, xã Lai Hòa; nên tổng số đại biểu được tính tỷ lệ kết quả biểu quyết đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã là 2.508 đại biểu).
- Số đại biểu không đồng ý: 0 người.

- Tỷ lệ: 0 (%).

b) Các ý kiến khác: Không có.

(Đính kèm Phụ lục II)

IV. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

1. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

a) Kết quả biểu quyết

- Tổng số đại biểu HĐND: 324 người.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 297 người.
- Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp: 91,67 (%).
- Số đại biểu đồng ý: 297 người.
- Tỷ lệ: 91,67 (%).
- Số đại biểu không đồng ý: 0 người.
- Tỷ lệ: 0 (%).

b) Các ý kiến khác: Không có.

2. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

a) Kết quả biểu quyết

- Tổng số đại biểu HĐND: 324 người.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 297 người.
- Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp: 91,67 (%).
- Số đại biểu đồng ý: 296 người.
- Tỷ lệ: 91,36 (%).
- Số đại biểu không đồng ý: 01 người.
- Tỷ lệ: 0,31 (%).

b) Các ý kiến khác: Không có.

(Đính kèm Phụ lục III)

V. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

a) Kết quả biểu quyết

- Tổng số đại biểu HĐND: 50 người.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 41 người.
- Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp: 82 (%).
- Số đại biểu đồng ý: 41 người.

- Tỷ lệ: 82 (%).
- Số đại biểu không đồng ý: 0 người.
- Tỷ lệ: 0 (%).

b) Các ý kiến khác: Không có.

2. Đối với sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

a) Kết quả biểu quyết

- Tổng số đại biểu HĐND: 50 người.
- Số đại biểu tham dự kỳ họp: 41 người.
- Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp: 82 (%).
- Số đại biểu đồng ý: 41 người.
- Tỷ lệ: 82 (%).
- Số đại biểu không đồng ý: 0 người.
- Tỷ lệ: 0 (%).

b) Các ý kiến khác: Không có.

Trên đây là Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của Hội đồng nhân dân các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; kết quả lấy ý kiến Nhân dân và ý kiến của Hội đồng nhân dân các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sóc Trăng. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng kính báo Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Nội vụ (Vụ Chính quyền địa phương);
 - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
 - TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
 - CT, PCT UBND tỉnh;
 - UBND thành phố Cần Thơ;
 - BCĐ theo QĐ số 2045-QĐ/TU
- ngày 10/4/2025;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
 - Sở Nội vụ (20 bộ bản chính);
 - UBND cấp huyện;
 - Công TTĐT tỉnh Sóc Trăng;
 - Lưu: VT *VL*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Lâu



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM PHIẾU
Lấy ý kiến cử tri về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

(Đính kèm Báo cáo số **97** /BC-UBND ngày **23** tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	ĐVHC cấp xã	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia lấy ý kiến		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào		Kết quả lấy ý kiến									
								Cấp tỉnh					Cấp xã				
								Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác	Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ/tổng số cử tri (%)		Số lượng	Tỷ lệ/phiếu phát ra (%)										
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14	15=14/3	16	17=16/3	18
I	Huyện Thạnh Trị	21.809	21.689	99,45	21.689	21.689	99,45	21.288	97,61	401	1,84	0	20.965	96,13	724	3,32	0
1	Thị trấn Phú Lộc	3.897	3.897	100	3.897	3.897	100	3.894	99,92	3	0,08	0	3.897	100	0	0,00	0
2	Thị trấn Hưng Lợi	2.948	2.948	100	2.948	2.948	100	2.850	96,68	98	3,32	0	2.835	96,17	113	3,83	0
3	Xã Vĩnh Thành	1.318	1.318	100	1.318	1.318	100	1.314	99,70	4	0,30	0	1.315	99,77	3	0,23	0
4	Xã Vĩnh Lợi	1.277	1.277	100	1.277	1.277	100	1.253	98,12	24	1,88	0	1.276	99,92	1	0,08	0
5	Xã Châu Hưng	1.435	1.435	100	1.435	1.435	100	1.392	97,00	43	3,00	0	1.348	93,94	87	6,06	0
6	Xã Thạnh Trị	2.302	2.302	100	2.302	2.302	100	2.285	99,26	17	0,74	0	2.283	99,17	19	0,83	0
7	Xã Thạnh Tân	2.732	2.655	97,18	2.655	2.655	100	2.603	95,28	52	1,90	0	2.357	86,27	298	10,91	0
8	Xã Tuấn Tức	2.306	2.263	98,14	2.263	2.263	100	2.164	93,84	99	4,29	0	2.164	93,84	99	4,29	0
9	Xã Lâm Tân	1.996	1.996	100	1.996	1.996	100	1.994	99,90	2	0,10	0	1.994	99,90	2	0,10	0
10	Xã Lâm Kiết	1.598	1.598	100	1.598	1.598	100	1.539	96,31	59	3,69	0	1.496	93,62	102	6,38	0
II	Huyện Cù Lao Dung	16.791	16.719	99,57	16.719	16.719	100	16.266	96,87	453	2,70	0	16.243	96,74	476	2,83	0
1	Xã An Thạnh 1	2.227	2.227	100	2.227	2.227	100	2.221	99,73	6	0,27	0	2.198	98,70	29	1,30	0
2	Xã An Thạnh 2	2.096	2.082	99,33	2.082	2.082	100	2.063	98,43	19	0,91	0	2.051	97,85	31	1,48	0
3	Xã An Thạnh 3	3.644	3.644	100	3.644	3.644	100	3.347	91,85	297	8,15	0	3.353	92,01	291	7,99	0
4	Xã An Thạnh Đông	2.193	2.193	100	2.193	2.193	100	2.181	99,45	12	0,55	0	2.183	99,54	10	0,46	0
5	Xã An Thạnh Tây	1.485	1.485	100	1.485	1.485	100	1.428	96,16	57	3,84	0	1.431	96,36	54	3,64	0
6	Xã An Thạnh Nam	1.419	1.419	100	1.419	1.419	100	1.419	100,00	0	0,00	0	1.419	100,00	0	0,00	0
7	Xã Đại Ân 1	2.166	2.166	100	2.166	2.166	100	2.106	97,23	60	2,77	0	2.106	97,23	60	2,77	0
8	Thị trấn Cù Lao Dung	1.561	1.503	96,28	1.503	1.503	100	1.501	96,16	2	0,13	0	1.502	96,22	1	0,06	0
III	Thị xã Ngã Năm	20.753	20.753	100	20.753	20.753	100	20.710	99,79	43	0,21	0	20.643	99,47	110	0,53	0
1	Phường 1	4.002	4.002	100	4.002	4.002	100	4.002	100	0	0,00	0	4.002	100	0	0	0
2	Phường 2	5.043	5.043	100	5.043	5.043	100	5.035	99,84	8	0,16	0	4.994	99,03	49	0,97	0

STT	ĐVHC cấp xã	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia lấy ý kiến		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào		Kết quả lấy ý kiến									
								Cấp tỉnh					Cấp xã				
								Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác	Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ/tổng số cử tri (%)		Số lượng	Tỷ lệ/phiếu phát ra (%)										
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14	15=14/3	16	17=16/3	18
3	Phường 3	2.179	2.179	100	2.179	2.179	100	2.172	99,68	7	0,32	0	2.151	98,72	28	1,28	0
4	xã Tân Long	2.220	2.220	100	2.220	2.220	100	2.206	99,37	14	0,63	0	2.214	99,73	6	0,27	0
5	Xã Long Bình	1.473	1.473	100	1.473	1.473	100	1.465	99,46	8	0,54	0	1.456	98,85	17	1,15	0
6	Xã Mỹ Bình	1.277	1.277	100	1.277	1.277	100	1.277	100	0	0,00	0	1.277	100	0	0,00	0
7	Xã Mỹ Quới	1.976	1.976	100	1.976	1.976	100	1.975	99,95	1	0,05	0	1.973	99,85	3	0,15	0
8	Xã Vĩnh Quới	2.583	2.583	100	2.583	2.583	100	2.578	99,81	5	0,19	0	2.576	99,73	7	0,27	0
IV	Huyện Châu Thành	27.476	26.418	96,15	26.418	26.418	100	26.213	95,40	205	0,75	0	25.802	93,91	616	2,24	0
1	TT. Châu Thành	2.428	2.325	95,76	2.325	2.325	100,00	2.307	95,02	18	0,74	0	2.310	95,14	15	0,62	0
2	Xã Hồ Đắc Kien	3.343	3.279	98,09	3.279	3.279	100,00	3.275	97,97	4	0,12	0	3.268	97,76	11	0,33	0
3	Xã Thuận Hoà	2.404	2.404	100,00	2.404	2.404	100,00	2.380	99,00	24	1,00	0	2.127	88,48	277	11,52	0
4	Xã An Ninh	3.771	3.698	98,06	3.698	3.698	100,00	3.611	95,76	87	2,31	0	3.546	94,03	152	4,03	0
5	Xã An Hiệp	4.155	3.737	89,94	3.737	3.737	100,00	3.719	89,51	18	0,43	0	3.721	89,55	16	0,39	0
6	Xã Phú Tâm	4.981	4.866	97,69	4.866	4.866	100,00	4.846	97,29	20	0,40	0	4.849	97,35	17	0,34	0
7	Xã Phú Tân	4.114	3.912	95,09	3.912	3.912	100,00	3.897	94,73	15	0,36	0	3.901	94,82	11	0,27	0
8	Xã Thiện Mỹ	2.280	2.197	96,36	2.197	2.197	100,00	2.178	95,53	19	0,83	0	2.080	91,23	117	5,13	0
V	Huyện Kế Sách	46.135	44.013	95,40	44.013	44.013	100	43.559	94,42	451	0,98	0	41.782	93,53	798	1,79	0
1	TT Kế Sách	4.343	4.064	93,58	4.064	4.064	100	4.032	92,84	32	0,74	0	4.022	92,61	42	0,97	0
2	TT An Lạc Thôn	3.319	3.125	94,15	3.125	3.125	100	3.125	94,15		0,00	0	3.125	94,15	-	0,00	0
3	Xã Kế Thành	2.489	2.489	100,00	2.489	2.489	100	2.443	98,15	46	1,85	0	2.440	98,03	49	1,97	0
4	Xã Kế An	2.165	2.133	98,52	2.133	2.133	100	2.049	94,64	84	3,88	0	2.049	94,64	84	3,88	0
5	Xã Đại Hải	6.054	5.838	96,43	5.838	5.838	100	5.710	94,32	128	2,11	0	5.775	95,39	63	1,04	0
6	Xã An Mỹ	3.303	3.290	99,61	3.290	3.290	100	3.275	99,15	15	0,45	0	3.264	98,82	26	0,79	0
7	Xã Nhơn Mỹ	3.174	2.926	92,19	2.926	2.926	100	2.923	92,09	3	0,09	0	2.922	92,06	4	0,13	0
8	Xã An Lạc Tây	2.983	2.901	97,25	2.901	2.901	100	2.866	96,08	35	1,17	0	2.859	95,84	42	1,41	0
9	Xã Thới An Hội	4.273	4.172	97,64	4.172	4.172	100	4.107	96,12	65	1,52	0	4.021	94,10	151	3,53	0
10	Xã Trinh Phú	3.301	3.277	99,27	3.277	3.277	100	3.260	98,76	14	0,42	0	3.248	98,39	26	0,79	0
11	Xã Ba Trinch	3.204	3.144	98,13	3.144	3.144	100	3.129	97,66	15	0,47	0	2.969	92,67	175	5,46	0
12	Xã Phong Năm	1.461	1.430	97,88	1.430	1.430	100	1.430	97,88		0,00	0	0	0,00	-	0,00	0
13	Xã Xuân Hòa	6.066	5.224	86,12	5.224	5.224	100	5.210	85,89	14	0,23	0	5.088	83,88	136	2,24	0
VI	Huyện Mỹ Xuyên	41.467	40.078	96,65	40.078	40.078	100	38.624	93,14	1.454	3,51	0	36.165	87,21	3.913	9,44	0
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	4.940	4.744	96,03	4.744	4.744	100	4.736	95,87	8	0,16	0	4.692	94,98	52	1,05	0



STT	ĐVHC cấp xã	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia lấy ý kiến		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào		Kết quả lấy ý kiến									
								Cấp tỉnh					Cấp xã				
								Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác	Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ/tổng số cử tri (%)		Số lượng	Tỷ lệ/phiếu phát ra (%)										
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14	15=14/3	16	17=16/3	18
2	Xã Tham Đôn	4.219	4.219	100	4.219	4.219	100	3.207	76,01	1.012	23,99	0	2.388	56,60	1.831	43,40	0
3	Xã Đại Tâm	4.279	4.279	100	4.279	4.279	100	4.270	99,79	9	0,21	0	4.269	99,77	10	0,23	0
4	Xã Thanh Phú	6.049	6.049	100	6.049	6.049	100	6.000	99,19	49	0,81	0	6.016	99,45	33	0,55	0
5	Xã Thạnh Quới	5.628	5.332	94,74	5.332	5.332	100	5.322	94,56	10	0,18	0	4.750	84,40	582	10,34	0
6	Xã Gia Hòa 1	2.113	2.113	100	2.113	2.113	100	1.864	88,22	249	11,78	0	750	35,49	1.363	64,51	0
7	Xã Gia Hòa 2	1.986	1.986	100	1.986	1.986	100	1.973	99,35	13	0,65	0	1.976	99,50	10	0,50	0
8	Xã Hòa Tú 1	2.770	2.281	82,35	2.281	2.281	100	2.280	82,31	1	0,04	0	2.280	82,31	1	0,04	0
9	Xã Hòa Tú 2	3.477	3.372	96,98	3.372	3.372	100	3.348	96,29	24	0,69	0	3.348	96,29	24	0,69	0
10	Xã Ngọc Tổ	2.912	2.683	92,14	2.683	2.683	100	2.606	89,49	77	2,64	0	2.677	91,93	6	0,21	0
11	Xã Ngọc Đông	3.094	3.020	97,61	3.020	3.020	100	3.018	97,54	2	0,06	0	3.019	97,58	1	0,03	0
VII	Huyện Trần Đề	32.113	31.324	97,54	31.324	31.324	100	30.953	96,39	371	1,16	0	31.158	97,03	166	0,52	0
1	Thị trấn Trần Đề	3.135	3.095	98,72	3.095	3.095	100	3.071	97,96	24	0,77	0	3.074	98,05	21	0,67	0
2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	3.356	3.356	100,00	3.356	3.356	100	3.186	94,93	170	5,07	0	3.352	99,88	4	0,12	0
3	Xã Đại Ân 2	2.893	2.893	100,00	2.893	2.893	100	2.872	99,27	21	0,73	0	2.875	99,38	18	0,62	0
4	Xã Trung Bình	3.662	3.662	100,00	3.662	3.662	100	3.655	99,81	7	0,19	0	3.646	99,56	16	0,44	0
5	Xã Lịch Hội Thượng	1.922	1.910	99,38	1.910	1.910	100	1.910	99,38	0	0,00	0	1.910	99,38	0	0,00	0
6	Xã Liêu Tú	3.340	3.185	95,36	3.185	3.185	100	3.185	95,36	0	0,00	0	3.185	95,36	0	0,00	0
7	Xã Viên Bình	1.798	1.795	99,83	1.795	1.795	100	1.795	99,83	0	0,00	0	1.794	99,78	1	0,06	0
8	Xã Viên An	1.981	1.757	88,69	1.757	1.757	100	1.620	81,78	137	6,92	0	1.651	83,34	106	5,35	0
9	Xã Tài Văn	4.187	4.098	97,87	4.098	4.098	100	4.086	97,59	12	0,29	0	4.098	97,87	0	0,00	0
10	Xã Thạnh Thới An	2.741	2.608	95,15	2.608	2.608	100	2.608	95,15	0	0,00	0	2.608	95,15	0	0,00	0
11	Xã Thạnh Thới Thuận	3.098	2.965	95,71	2.965	2.965	100	2.965	95,71	0	0,00	0	2.965	95,71	0	0,00	0
VIII	Huyện Mỹ Tú	27.764	27.458	98,90	27.458	27.458	100	27.283	98,27	163	0,59	0	23.033	97,53	285	1,21	0
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1.921	1.921	100,00	1.921	1.921	100	1.921	100,00	0	0,00	0	1.917	99,79	4	0,21	0
2	Xã Mỹ Tú	2.500	2.500	100,00	2.500	2.500	100	2.487	99,48	13	0,52	0	2.488	99,52	12	0,48	0
3	Xã Long Hưng	3.203	3.200	99,91	3.200	3.200	100	3.191	99,63	5	0,16	0	3.194	99,72	2	0,06	0
4	Xã Hưng Phú	2.922	2.900	99,25	2.900	2.900	100	2.865	98,05	35	1,20	0	2.857	97,78	43	1,47	0
5	Xã Mỹ Thuận	2.699	2.681	99,33	2.681	2.681	100	2.677	99,18	4	0,15	0	2.657	98,44	24	0,89	0
6	Xã Mỹ Phước	4.148	4.129	99,54	4.129	4.129	100	4.124	99,42	4	0,10	0	0	0	0	0,00	0
7	Xã Mỹ Hương	2.794	2.677	95,81	2.677	2.677	100	2.661	95,24	9	0,32	0	2.662	99,44	8	0,29	0



STT	ĐVHC cấp xã	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia lấy ý kiến		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào		Kết quả lấy ý kiến									
								Cấp tỉnh					Cấp xã				
								Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác	Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ/tổng số cử tri (%)		Số lượng	Tỷ lệ/phiếu phát ra (%)										
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14	15=14/3	16	17=16/3	18
8	Xã Thuận Hưng	3.670	3.595	97,96	3.595	3.595	100	3.570	97,28	25	0,68	0	3.561	97,03	34	0,93	0
9	Xã Phú Mỹ	3.907	3.855	98,67	3.855	3.855	100	3.787	96,93	68	1,74	0	3.697	94,63	158	4,04	0
IX	Huyện Long Phú	26.780	26.282	98,14	26.282	26.282	100	26.129	97,57	153	0,57	0	26.051	97,28	231	0,86	0
1	Xã Song Phụng	1.729	1.682	97,28	1.682	1.682	100	1.658	95,89	24	1,39	0	1.644	95,08	38	2,2	0
2	Thị trấn Đại Ngãi	2.277	2.275	99,91	2.275	2.275	100	2.275	99,91	0	0	0	2.275	99,91	0	0	0
3	Xã Hậu Thạnh	1.225	1.225	100	1.225	1.225	100	1.224	99,92	1	0,08	0	1.219	99,51	6	0,49	0
4	Xã Trường Khánh	3.588	3.518	98,05	3.518	3.518	100	3.514	97,94	4	0,11	0	3.512	97,88	6	0,17	0
5	Xã Tân Thạnh	2.364	2.317	98,01	2.317	2.317	100	2.290	96,87	27	1,14	0	2.299	97,25	18	0,76	0
6	Xã Tân Hưng	2.387	2.283	95,64	2.283	2.283	100	2.239	93,8	44	1,84	0	2.239	93,8	44	1,84	0
7	Xã Châu Khánh	1.635	1.635	100	1.635	1.635	100	1.632	99,82	3	0,18	0	1.633	99,88	2	0,12	0
8	Xã Phú Hữu	1.439	1.439	100	1.439	1.439	100	1.438	99,93	1	0,07	0	1.403	97,5	36	2,5	0
9	Xã Long Đức	2.444	2.444	100	2.444	2.444	100	2.433	99,55	11	0,45	0	2.433	99,55	11	0,45	0
10	Thị trấn Long Phú	4.384	4.268	97,35	4.268	4.268	100	4.264	97,26	4	0,09	0	4.264	97,26	4	0,09	0
11	Xã Long Phú	3.308	3.196	96,61	3.196	3.196	100	3.162	95,59	34	1,03	0	3.130	94,62	66	2	0
X	Thị xã Vĩnh Châu	41.791	41.727	99,85	41.727	41.727	100,00	41.286	98,79	439	1,05	0	29.462	98,37	474	1,58	0
1	Xã Vĩnh Hải	6.218	6.218	100	6.218	6.218	100	6.218	100	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Lai Hòa	5.622	5.571	99,09	5.571	5.571	100	5.517	98,13	54	0,96	0	0	0	0	0	0
3	Xã Vĩnh Tân	3.956	3.943	99,67	3.943	3.943	100	3.917	99,01	26	0,66	0	3.917	99,01	26	0,66	0
4	Xã Vĩnh Hiệp	1.971	1.971	100	1.971	1.971	100	1.881	95,43	90	4,57	0	1.874	95,08	97	4,92	0
5	Xã Lạc Hòa	3.403	3.403	100	3.403	3.403	99,97	3.352	98,50	50	1,47	0	3.342	98,21	60	1,76	0
6	Xã Hòa Đông	2.508	2.508	100	2.508	2.508	100	2.477	98,76	31	1,24	0	2.481	98,92	27	1,08	0
7	Phường Vĩnh Phước	5.908	5.908	100	5.908	5.908	100	5.787	97,95	121	2,05	0	5.726	96,92	182	3,08	0
8	Phường 1	3.544	3.544	100	3.544	3.544	100	3.527	99,52	17	0,48	0	3.508	98,98	36	1,02	0
9	Phường 2	5.950	5.950	100	5.950	5.950	100	5.907	99,28	43	0,72	0	5.907	99,28	43	0,72	0
10	Phường Khánh Hòa	2.711	2.711	100	2.711	2.711	100	2.703	99,70	7	0,26	0	2.707	99,85	3	0,11	0
XI	Thành phố Sóc Trăng	34.307	34.276	99,91	34.276	34.276	100	34.094	99,38	179	0,52	0	34.069	99,31	204	0,59	0
1	Phường 1	3.669	3.669	100	3.669	3.669	100	3.662	99,81	4	0,11	0	3.653	99,56	13	0,35	0
2	Phường 2	7.021	7.021	100	7.021	7.021	100	6.982	99,44	39	0,56	0	6.974	99,33	47	0,67	0
3	Phường 3	5.725	5.725	100	5.725	5.725	100	5.684	99,28	41	0,72	0	5.679	99,20	46	0,80	0
4	Phường 4	3.004	3.004	100	3.004	3.004	100	2.974	99,00	30	1,00	0	2.972	98,93	32	1,07	0
5	Phường 5	4.224	4.193	99,27	4.193	4.193	100	4.159	98,46	34	0,80	0	4.158	98,44	35	0,83	0
6	Phường 6	2.764	2.764	100	2.764	2.764	100	2.761	99,89	3	0,11	0	2.757	99,75	7	0,25	0
7	Phường 7	2.520	2.520	100	2.520	2.520	100	2.519	99,96	1	0,04	0	2.518	99,92	2	0,08	0



STT	ĐVHC cấp xã	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia lấy ý kiến		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào		Kết quả lấy ý kiến									
								Cấp tỉnh					Cấp xã				
								Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác	Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến khác
			Số lượng	Tỷ lệ/tổng số cử tri (%)		Số lượng	Tỷ lệ/phiếu phát ra (%)										
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6	9	10=9/3	11	12=11/3	13	14	15=14/3	16	17=16/3	18
8	Phường 8	3.693	3.693	100	3.693	3.693	100	3.687	99,84	6	0,16	0	3.691	99,95	2	0,05	0
9	Phường 10	1.687	1.687	100	1.687	1.687	100	1.666	98,76	21	1,24	0	1.667	98,81	20	1,19	0
Toàn tỉnh Sóc Trăng		337.186	330.737	98,09	330.737	330.737	100,00	326.405	96,80	4.312	1,28	-	305.373	95,51	7.997	2,50	-

* Tổng số phiếu không hợp lệ cấp tỉnh 20; cấp xã 19

Huyện Kế Sách có 03 phiếu không hợp lệ; Huyện Mỹ Tú có 11 phiếu không hợp lệ cấp xã, 12 phiếu không hợp lệ cấp tỉnh do không sáp nhập cấp xã; Thị xã Vĩnh Châu có 02 phiếu không hợp lệ; Thành phố Sóc Trăng có 03 phiếu không hợp lệ



KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Đính kèm Báo cáo số 97/BC-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							
					Sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh				Sắp xếp ĐVHC cấp xã			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3
I	Thành phố Sóc Trăng											
1	Phường 1	38	38	100	38	100	0	0,00	38	100	0	0,00
2	Phường 2	21	20	95,24	20	95,24			20	95,24		
3	Phường 3	21	21	100	21	100	0	0,00	21	100	0	0,00
4	Phường 4	19	19	100	19	100	0	0,00	19	100	0	0,00
5	Phường 5	22	19	86,36	19	86,36			19	86,36		
6	Phường 6	18	15	83,33	15	83,33			15	83,33		
7	Phường 7	17	17	100	17	100	0	0,00	17	100	0	0,00
8	Phường 8	18	17	94,44	17	94,44			17	94,44		
9	Phường 10	19	15	78,95	15	78,95			15	78,95		
II	Thị xã Vĩnh Châu											
1	Xã Vĩnh Hải	28	26	92,86	26	92,86			-	-	-	-
2	Xã Lai Hòa	27	21	77,78	21	77,78			-	-	-	-
3	Xã Vĩnh Tân	25	25	100	25	100	0	0,00	25	100	0	0,00
4	Xã Vĩnh Hiệp	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
5	Xã Lạc Hòa	26	22	84,62	22	84,62			22	84,62		
6	Xã Hòa Đông	27	23	85,19	23	85,19			23	85,19		
7	Phường Vĩnh Phước	22	21	95,45	21	95,45			21	95,45		
8	Phường 1	21	20	95,24	20	95,24			20	95,24		



STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							
					Sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh				Sắp xếp ĐVHC cấp xã			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
I	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3
9	Phường 2	22	19	86,36	19	86,36			19	86,36		
10	Phường Khánh Hòa	21	20	95,24	20	95,24			20	95,24		
III	Thị xã Ngã Năm											
1	Phường 1	21	21	100	21	100	0	0,00	21	100	0	0,00
2	Phường 2	21	20	95,24	20	95,24			20	95,24		
3	Phường 3	21	17	80,95	17	80,95			17	80,95		
4	Xã Vĩnh Quới	25	24	96	24	96			24	96		
5	Xã Tân Long	23	23	100	23	100	0	0,00	23	100	0	0,00
6	Xã Long Bình	24	23	95,83	23	95,83			23	95,83		
7	Xã Mỹ Bình	23	22	95,65	22	95,65			22	95,65		
8	Xã Mỹ Quới	24	18	75	18	75			18	75		
IV	Huyện Châu Thành											
1	Thị trấn Châu Thành	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
2	Xã Hồ Đắc Kịch	21	18	85,71	18	85,71			18	85,71		
3	Xã Phú Tâm	23	21	91,30	21	91,30			21	91,30		
4	Xã Thuận Hòa	19	18	94,74	18	94,74			18	94,74		
5	Xã Phú Tân	22	20	90,91	20	90,91			20	90,91		
6	Xã Thiện Mỹ	26	23	88,46	23	88,46			23	88,46		
7	Xã An Hiệp	26	24	92,31	24	92,31			24	92,31		
8	Xã An Ninh	24	20	83,33	20	83,33			20	83,33		
V	Huyện Kế Sách											
1	Thị trấn Kế Sách	28	21	75	21	75			21	75		
2	Thị trấn An Lạc Thôn	23	21	91,30	21	91,30			21	91,30		
3	Xã Xuân Hòa	25	19	76	19	76			19	76		
4	Xã Đại Hải	29	26	89,66	26	89,66			26	89,66		
5	Xã Ba Trinh	27	23	85,19	23	85,19			23	85,19		

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							
					Sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh				Sắp xếp ĐVHC cấp xã			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3
6	Xã Thới An Hội	28	24	85,71	24	85,71			24	85,71		
7	Xã An Mỹ	33	26	78,79	26	78,79			26	78,79		
8	Xã Nhơn Mỹ	26	25	96,15	25	96,15			25	96,15		
9	Xã Trinh Phú	25	24	96	24	96			24	96		
10	Xã Kế Thành	25	19	76	19	76			19	76		
11	Xã An Lạc Tây	26	22	84,62	22	84,62			22	84,62		
12	Xã Kế An	25	22	88	22	88			22	88		
13	Xã Phong Năm	25	21	84	21	84			-	-		
VI	Huyện Mỹ Tú											
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	24	21	87,50	21	87,50			21	87,50		
2	Xã Long Hưng	27	26	96,30	26	96,30			26	96,30		
3	Xã Hưng Phú	26	24	92,31	24	92,31			24	92,31		
4	Xã Mỹ Hương	26	26	100	26	100	0	0,00	26	100	0	0,00
5	Xã Mỹ Tú	26	23	88,46	23	88,46			23	88,46		
6	Xã Mỹ Phước	27	26	96,30	26	96,30						
7	Xã Thuận Hưng	26	22	84,62	22	84,62			22	84,62		
8	Xã Mỹ Thuận	25	25	100	25	100	0	0,00	25	100	0	0,00
9	Xã Phú Mỹ	27	22	81,48	22	81,48			22	81,48		
VII	Huyện Cù Lao Dung											
1	Thị trấn Cù Lao Dung	25	25	100	25	100	0	0,00	25	100	0	0,00
2	Xã An Thạnh 1	21	21	100	21	100	0	0,00	21	100	0	0,00
3	Xã An Thạnh 2	22	22	100	22	100	0	0,00	22	100	0	0,00
4	Xã An Thạnh 3	23	23	100	23	100	0	0,00	23	100	0	0,00
5	Xã An Thạnh Đông	23	23	100	23	100	0	0,00	23	100	0	0,00
6	Xã An Thạnh Nam	24	23	95,83	23	95,83			23	95,83		
7	Xã An Thạnh Tây	25	25	100	25	100	0	0,00	25	100	0	0,00



STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							
					Sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh				Sắp xếp ĐVHC cấp xã			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3
8	Xã Đại Ân 1	24	24	100	24	100	0	0,00	24	100	0	0,00
VIII	Huyện Long Phú											
1	Xã Song Phụng	22	18	81,82	18	81,82			18	81,82		
2	Thị trấn Đại Ngãi	24	24	100	24	100	0	0,00	24	100	0	0,00
3	Xã Hậu Thạnh	24	21	87,50	21	87,50			21	87,50		
4	Xã Trường Khánh	26	24	92,31	24	92,31			24	92,31		
5	Xã Tân Thạnh	26	25	96,15	25	96,15			25	96,15		
6	Xã Tân Hưng	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
7	Xã Châu Khánh	22	19	86,36	19	86,36			19	86,36		
8	Xã Phú Hữu	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
9	Xã Long Đức	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
10	Thị trấn Long Phú	27	26	96,30	26	96,30			26	96,30		
11	Xã Long Phú	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
IX	Huyện Mỹ Xuyên											
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	30	25	83,33	25	83,33			25	83,33		
2	Xã Đại Tâm	30	28	93,33	28	93,33			28	93,33		
3	Xã Tham Đôn	29	28	96,55	28	96,55			28	96,55		
4	Xã Thạnh Phú	29	27	93,10	27	93,10			27	93,10		
5	Xã Ngọc Đông	25	25	100	25	100	0	0,00	25	100	0	0,00
6	Xã Thạnh Quới	29	28	96,55	28	96,55			28	96,55		
7	Xã Hòa Tú 1	25	24	96	24	96			24	96		
8	Xã Gia Hòa 1	25	24	96	24	96			24	96		
9	Xã Ngọc Tổ	26	24	92,31	24	92,31			24	92,31		
10	Xã Gia Hòa 2	25	22	88	22	88			22	88		
11	Xã Hòa Tú 2	27	27	100	27	100	0	0,00	27	100	0	0,00
X	Huyện Thạnh Trị											
1	Thị trấn Phú Lộc	27	26	96,30	26	96,30			26	96,30		
2	Thị trấn Hưng Lợi	21	21	100	21	100	0	0,00	21	100	0	0,00
3	Xã Vĩnh Thành	22	22	100	22	100	0	0,00	22	100	0	0,00
4	Xã Vĩnh Lợi	22	22	100	22	100	0	0,00	22	100	0	0,00



STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							
					Sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh				Sắp xếp ĐVHC cấp xã			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3
5	Xã Châu Hưng	22	22	100	22	100	0	0,00	22	100	0	0,00
6	Xã Thanh Trị	24	23	95,83	23	95,83			23	95,83		
7	Xã Thanh Tân	22	20	90,91	20	90,91			20	90,91		
8	Xã Tuấn Túc	24	24	100	24	100	0	0,00	24	100	0	0,00
9	Xã Lâm Tân	22	22	100	22	100	0	0,00	22	100	0	0,00
10	Xã Lâm Kiệt	23	21	91,30	21	91,30			21	91,30		
XII	Huyện Trần Đề											
1	Thị trấn Trần Đề	21	18	85,71	18	85,71			18	85,71		
2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	26	22	84,62	22	84,62			22	84,62		
3	Xã Đại Ân 2	23	20	86,96	20	86,96			20	86,96		
4	Xã Trung Bình	21	21	100	21	100	0	0,00	21	100	0	0,00
5	Xã Lịch Hội Thượng	19	16	84,21	16	84,21			16	84,21		
6	Xã Liêu Tú	24	22	91,67	22	91,67			22	91,67		
7	Xã Viên An	22	21	95,45	21	95,45			21	95,45		
8	Xã Viên Bình	20	20	100	20	100	0	0,00	20	100	0	0,00
9	Xã Tài Văn	26	25	96,15	25	96,15			25	96,15		
10	Xã Thạnh Thới An	25	23	92	23	92			23	92		
11	Xã Thạnh Thới Thuận	23	20	86,96	20	86,96			20	86,96		
	Tổng	2.615	2.406	92,01	2.406	92,01			2.312	92,19		

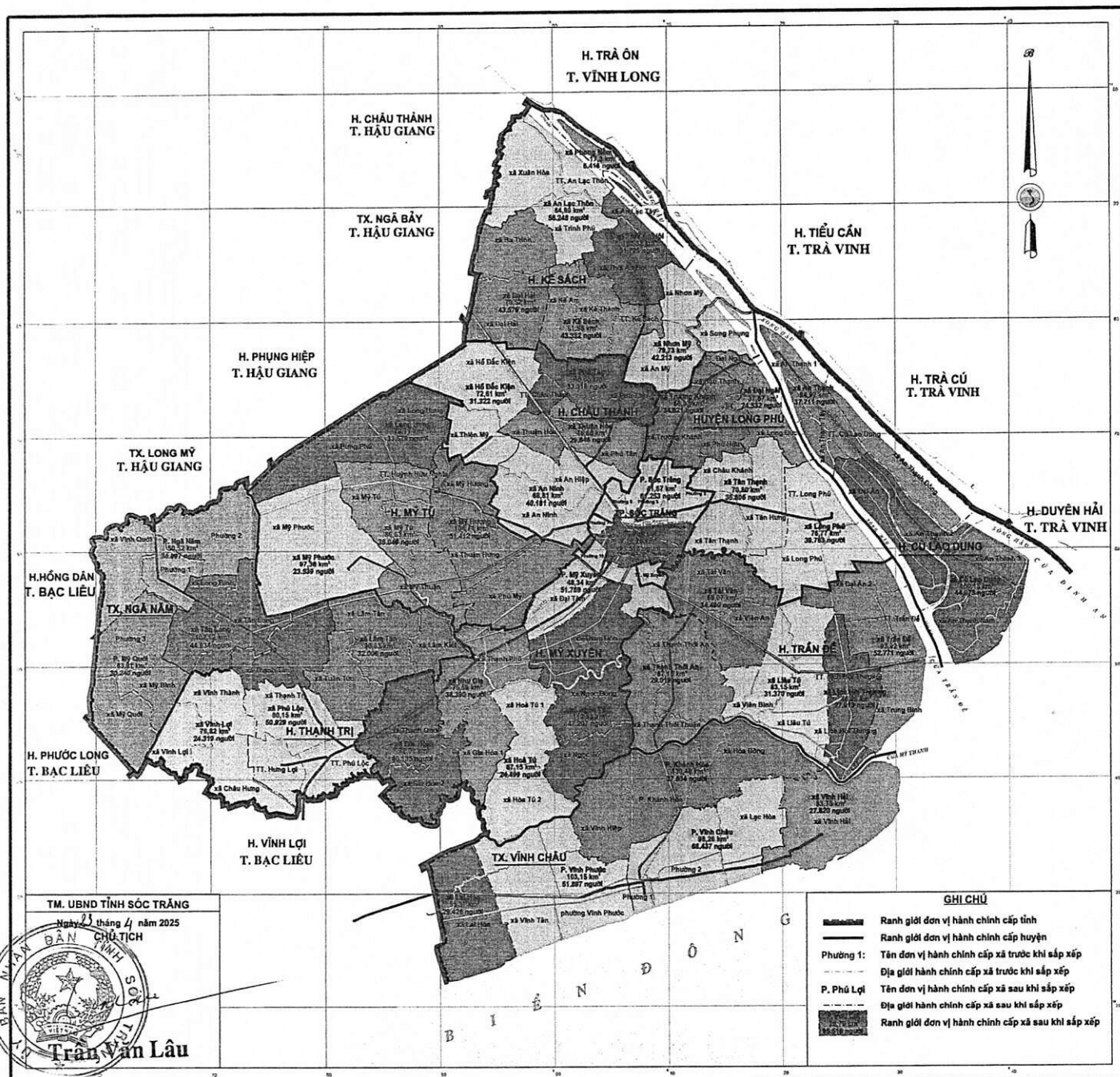


KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Đính kèm Báo cáo số 97/BC-UBND ngày 23 tháng 4... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết							
					Sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh				Sắp xếp ĐVHC cấp xã			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3
1	Thành phố Sóc Trăng	31	30	96,77	30	96,77			29	93,55	1	3,23
2	Thị xã Vĩnh Châu	31	28	90,32	28	90,32			28	90,32		
3	Thị xã Ngã Năm	30	27	90,00	27	90,00			27	90,00		
4	Huyện Châu Thành	27	23	85,19	23	85,19			23	85,19		
5	Huyện Kế Sách	33	26	78,79	26	78,79			26	78,79		
6	Huyện Mỹ Tú	30	28	93,33	28	93,33			28	93,33		
7	Huyện Cù Lao Dung	30	27	90,00	27	90,00			27	90,00		
8	Huyện Long Phú	25	25	100,00	25	100,00	0	0,00	25	100,00	0	0,00
9	Huyện Mỹ Xuyên	29	29	100,00	29	100,00	0	0,00	29	100,00	0	0,00
10	Huyện Thạnh Trị	28	27	96,43	27	96,43			27	96,43		
11	Huyện Trần Đề	30	27	90,00	27	90,00			27	90,00		
	Tổng	324	297	91,67	297	91,67			296	91,36	1	0,31

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA TỈNH SÓC TRĂNG (43 ĐVHC CẤP CƠ SỞ)**



Đơn vị thành lập: Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Văn Khoa
Hoàn thành: Tháng 4 năm 2025.

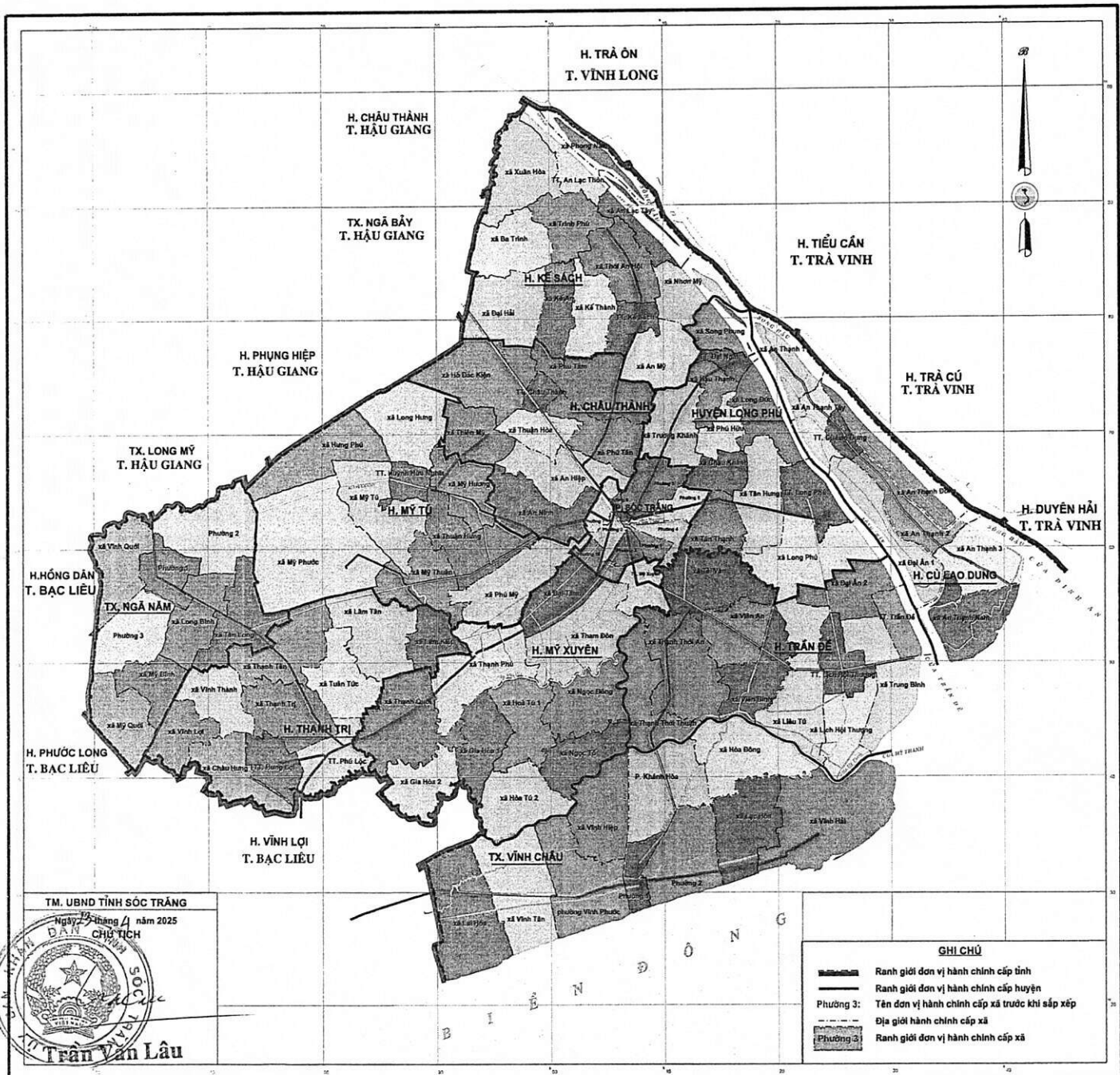
TỶ LỆ 1:130.000

Nguồn tài liệu:

Nguồn tài liệu:

- Địa giới hành chính các cấp sử dụng tài liệu bản đồ địa giới hành chính tỉnh Sóc Trăng thực hiện theo Quyết định 513/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ
- Sử dụng nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 do Bộ TN và MT thành lập năm 2003

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CỦA TỈNH SÓC TRĂNG



Đơn vị thành lập: Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Văn Khoa
Hoàn thành: Tháng 4 năm 2025

TỶ LỆ 1:130.000

Nguồn tài liệu:
- Địa giới hành chính các cấp sử dụng tài liệu bản đồ địa giới hành chính tỉnh Sóc Trăng thực hiện theo Quyết định 513/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ
- Sử dụng nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 do Bộ TN và MT thành lập năm 2003